

CÔNG TY CP VTKT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý II năm 2018



Tháng 7 năm 2018

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG	3-4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG	6
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	7-34



CÔNG TY CP VTKT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

1D, Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều,
TP Cần Thơ

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Vật tư kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ (sau đây gọi tắt là "Công ty") để trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng của Công ty Quý II năm 2018.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Hội đồng Quản trị

Bà Nguyễn Thị Minh Nguyệt	Chủ tịch
Ông Phan Minh Sáng	Thành viên
Bà Bùi Thanh Hương	Thành viên
Ông Phạm Công Sinh	Thành viên
Ông Lê Xuân Vũ	Thành viên (Bỏ nhiệm ngày 24/04/2018)

Ban Tổng Giám Đốc

Ông Phan Minh Sáng	Tổng giám đốc
Ông Phạm Vũ Hà	Phó tổng giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám Đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Trong việc lập các báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập báo cáo tài chính riêng trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám Đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng. Ban Tổng Giám Đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám Đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám Đốc,



Phan Minh Sáng
Tổng Giám Đốc

Cần Thơ, ngày 26 tháng 07 năm 2018

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
1		2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN		100		159.463.554.701	168.254.038.194
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.128.727.611	944.610.614
1	Tiền	111		2.128.727.611	944.610.614
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	108.324.957.000	99.324.957.000
1	Chứng khoán kinh doanh	121		49.324.957.000	49.324.957.000
2	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		59.000.000.000	50.000.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		40.508.332.972	50.552.102.036
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	13.804.239.293	24.170.667.097
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	35.024.075.251	34.260.287.433
3	Phải thu ngắn hạn khác	136	9	5.606.364.729	6.285.032.111
4	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	10	(14.163.884.605)	(14.163.884.605)
5	Tài sản thiếu chờ xử lý	139		237.538.304	-
IV	Hàng tồn kho	140	11	3.469.510.000	2.430.499.670
1	Hàng tồn kho	141		3.469.510.000	2.430.499.670
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		5.032.027.118	15.001.868.874
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	15	272.933.797	10.677.579
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152	16	3.429.677.340	13.661.775.314
3	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16	1.329.415.981	1.329.415.981
B - TÀI SẢN DÀI HẠN		200		1.437.313.778.636	1.437.717.580.371
I	Tài sản cố định	220		88.932.429.375	89.729.133.207
1	Tài sản cố định hữu hình	221	12	5.743.887.976	6.540.591.808
	- Nguyên giá	222		33.728.177.040	33.728.177.040
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(27.984.289.064)	(27.187.585.232)
2	Tài sản cố định vô hình	227	13	83.188.541.399	83.188.541.399
	- Nguyên giá	228		83.324.905.034	83.324.905.034
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(136.363.635)	(136.363.635)
II	Tài sản dở dang dài hạn	240	14	9.490.344.520	9.490.344.520
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		9.490.344.520	9.490.344.520
III	Đầu tư tài chính dài hạn	250	6	1.338.729.393.465	1.338.345.889.750
1	Đầu tư vào công ty con	251		1.347.816.009.376	1.347.816.009.376
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		10.360.000.000	10.350.000.000
3	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(19.446.615.911)	(19.820.119.626)
IV	Tài sản dài hạn khác	260		161.611.276	152.212.894
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	15	161.611.276	152.212.894
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)		270		1.596.777.333.337	1.605.971.618.565

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG (Tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
1		2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ		300		12.700.047.837	26.717.415.214
1	Nợ ngắn hạn	310		12.700.047.837	26.717.415.214
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	18	1.162.006.245	890.550.435
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1.675.798.163	860.009.906
3	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16	6.616.163	6.266.732
4	Phải trả người lao động	314		1.588.705.828	1.706.343.471
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	246.370.090	45.519.058
6	Phải trả ngắn hạn khác	319	19	169.894.257	2.293.910.536
7	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	5.578.542.837	18.642.700.822
8	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.272.114.254	2.272.114.254
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU		400		1.584.077.285.500	1.579.254.203.351
1	Vốn chủ sở hữu	410	21	1.584.077.285.500	1.579.254.203.351
1	Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.476.480.840.000	1.476.480.840.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412		37.132.054.106	37.132.054.106
3	Quỹ đầu tư phát triển	418		2.350.353.698	2.350.353.698
4	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		127.728.500	127.728.500
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		67.986.309.196	63.163.227.047
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		63.163.227.047	81.349.300.382
	- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		4.823.082.149	(18.186.073.335)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)		440		1.596.777.333.337	1.605.971.618.565



Phan Minh Sáng

Tổng Giám đốc

Cần Thơ, ngày 26 tháng 07 năm 2018

Nguyễn Thị Trang

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trang

Người lập biểu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý II năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2018		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1	22	24.126.495.040	25.367.518.962	44.269.210.890	135.853.809.010
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02)	10		24.126.495.040	25.367.518.962	44.269.210.890	135.853.809.010
4. Giá vốn hàng bán	11	23	20.568.555.797	21.706.742.735	37.781.967.546	128.744.516.937
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11)	20		3.557.939.243	3.660.776.227	6.487.243.344	7.109.292.073
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	2.632.602.361	3.026.335.792	3.979.531.486	3.410.602.440
7. Chi phí tài chính	22	26	(133.156.181)	1.838.639.905	337.255.731	3.778.887.233
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		97.095.693	1.296.402.838	504.910.332	1.483.443.330
8. Chi phí bán hàng	25	28	1.592.811.756	2.295.249.793	3.616.110.294	5.554.065.343
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	700.947.637	1.146.261.877	1.692.722.644	2.967.448.334
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - 25- 26}	30		4.029.938.392	1.406.960.444	4.820.686.161	(1.780.506.397)
11. Thu nhập khác	31		2.395.988	-	2.395.988	227.901
12. Chi phí khác	32		-	765.307.281	-	741.367.825
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		2.395.988	(765.307.281)	2.395.988	(741.139.924)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.032.334.380	641.653.163	4.823.082.149	(2.521.646.321)
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	29	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50 - 51- 52)	60		4.032.334.380	641.653.163	4.823.082.149	(2.521.646.321)
18. Lợi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		27	4	33	(17)



Bản Minh Sáng

Tổng Giám Đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 07 năm 2018

Nguyễn Thị Trang

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trang

Người lập biểu

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý II năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU		Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
1		2	4	5
I.	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh			
1.	Lợi nhuận trước thuế	1	4.823.082.149	(2.521.646.321)
2.	Điều chỉnh cho các khoản			
	- Khấu hao TSCĐ	2	796.703.832	911.492.893
	- Các khoản dự phòng	3	(373.503.715)	2.261.498.081
	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	4	-	(106.196)
	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	5	(2.263.230.607)	(2.617.646.211)
	- Chi phí lãi vay	6	504.910.332	1.483.443.330
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	8	3.487.961.991	(482.964.424)
	- Tăng, giảm các khoản phải thu	9	19.568.293.372	10.903.844.583
	- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(1.039.010.330)	816.026.130
	- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(948.709.846)	(12.542.415.702)
	- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(271.654.600)	(113.093.341)
	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	(23.224.957.000)
	- Tiền lãi vay đã trả	14	(509.409.878)	(1.431.227.675)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	20.287.470.709	(26.074.787.429)
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	2.890.909.091
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(61.800.000.000)	(176.350.000.000)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	52.800.000.000	15.600.000.000
5.	Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(10.000.000)	(172.900.000.000)
6.	Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	290.882.181.554
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	2.970.804.273	9.927.925
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(6.039.195.727)	(39.866.981.430)
III.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	44.662.037.837	158.795.972.105
2.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(57.726.195.822)	(91.194.445.779)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(13.064.157.985)	67.601.526.326
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50	1.184.116.997	1.659.757.467
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	944.610.614	1.448.239.188
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	106.196
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	2.128.727.611	3.108.102.851



Phan Minh Sáng

Tổng Giám Đốc

Cần Thơ, ngày 26 tháng 7 năm 2018

Nguyễn Thị Trang
Kế toán trưởngNguyễn Thị Trang
Người lập biểu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước, Công ty Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ, theo quyết định số 2500/QĐ-CT.UB ngày 25/07/2003 của Chủ tịch UBND tỉnh Cần Thơ (nay là UBND Thành phố Cần Thơ).

Công ty Cổ phần Vật tư Kỹ thuật Nông nghiệp Cần Thơ hoạt động theo Giấy Chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp số 1800518314 đăng ký lần đầu ngày 25/07/2003 và thay đổi lần thứ 12 ngày 09 tháng 10 năm 2015, với vốn điều lệ là 1.476.480.840.000 đồng, tương đương 147.648.084 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng. Các cổ đông của Công ty như sau:

Cổ đông	Số cổ phần	Vốn góp (VND)	Tỷ lệ (%)
Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T	83.700.523	837.005.230.000	56.69%
Cổ đông khác	63.947.561	639.475.610.000	43.31%
Cộng	147.648.084	1.476.480.840.000	100.00%

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2018 là 10 người (tại ngày 01/01/2018 là 11 người.)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là Bán buôn phân bón, thuốc bảo vệ thực vật và hóa chất khác sử dụng trong nông nghiệp; Bán buôn gạo, thóc, ngô và các loại hạt ngũ cốc khác; Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm và thủy sản; Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa); Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp; Kinh doanh kho bãi và lưu giữ hàng hóa; Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê; Kinh doanh chế biến và bảo quản rau quả; Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi; Bán buôn thủy sản, rau quả, cà phê, chè, đường, sữa và các sản phẩm sữa, bánh kẹo và các sản phẩm chế biến từ ngũ cốc, bột, tinh bột; Bán buôn thực phẩm khác (trừ thịt động vật thuộc danh mục cấm); Bán buôn đồ uống; Kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày: khách sạn, biệt thự hoặc căn hộ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Kinh doanh nhà khách, nhà nghỉ kinh doanh dịch vụ lưu trú ngắn ngày; Nhà trọ, phòng trọ và các cơ sở lưu trú tương tự; Kinh doanh nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động; Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...), dịch vụ phục vụ đồ uống và các dịch vụ ăn uống khác; Kinh doanh hoạt động xử lý hạt giống để nhân giống: Các hoạt động lựa chọn những hạt giống đủ chất lượng thông qua việc loại bỏ những hạt không đủ chất lượng bằng cách sàng lọc, chọn một cách kỹ lưỡng để loại bỏ những hạt bị sâu, những hạt giống còn non, chưa khô để bảo quản trong kho - những hoạt động này bao gồm phơi khô, làm sạch, phân loại và bảo quản cho đến khi chúng được bán trên thị trường; Kinh doanh hoạt động xay xát và sản xuất bột thô; Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (Tiếp theo)

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 30/06/2018 như sau:

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ phần sở hữu	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ	Hoạt động chính
		%	%	
Công ty con				
Công ty cổ phần chế biến Thực phẩm xuất khẩu Miền Tây	TP Cần Thơ	96.66%	96.66%	Chế biến, Xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản
Công ty Cổ phần hạt giống TSC	TP Cần Thơ	57.63%	57.63%	Kinh doanh hạt giống
Công ty cổ phần giống cây trồng Nông Tín	TP Hồ Chí Minh	77.67%	77.67%	Kinh doanh hạt giống, giống cây trồng
Công ty cổ phần FIT Consumer	TP Hồ Chí Minh	69.50%	69.50%	Kinh doanh hàng tiêu dùng

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Các bên liên quan

Các bên được xác định là bên liên quan của Công ty trong kỳ bao gồm:

- Công ty con: Công ty cổ phần chế biến thực phẩm xuất khẩu miền Tây, Công ty cổ phần hạt giống TSC, Công ty cổ phần giống cây trồng Nông Tín, Công ty cổ phần FIT Consumer
- Các công ty con cấp 2: Công ty Cổ phần Westfood Hậu Giang.
- Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T và các Công ty con: bên góp vốn
- Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám Đốc Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám Đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2018 của công ty.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính :

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám Đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám Đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ và các khoản đầu tư tài chính.

Nợ phải trả tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh là các khoản chứng khoán được Công ty nắm giữ với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận bắt đầu từ ngày Công ty có quyền sở hữu và được xác định giá trị ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo giá gốc trừ các khoản giảm giá chứng khoán kinh doanh.

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định hiện hành.

11/5/2015 09:17:00 (sai)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư vào công ty con

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Các khoản đầu tư vào công ty con được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các bên liên quan

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao (Tiếp theo)

	(Số năm sử dụng)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10-22
Phương tiện vận tải	15
Máy móc, thiết bị	03-07

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà cửa, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư được phản ánh theo giá gốc.

Bất động sản đầu tư được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 25 - 50 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí công cụ dụng cụ xuất dùng và chi phí phân bổ khác. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả khách hàng, nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán;
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ bao gồm toàn bộ lãi tiền vay tính trên các khoản Công ty nhận tiền của các tổ chức, cá nhân.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải trả của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Tiền mặt	12.534.410	27.364.889
Tiền gửi ngân hàng	2.116.193.201	917.245.725
Cộng	<u>2.128.727.611</u>	<u>944.610.614</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)
Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2018				01/01/2018			
	Giá gốc		Giá trị hợp lý		Giá gốc		Giá trị hợp lý	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Chứng khoán kinh doanh	49.324.957.000	49.324.957.000	49.324.957.000	-	49.324.957.000	49.324.957.000	49.324.957.000	-
- Tổng giá trị cổ phiếu	49.324.957.000	49.324.957.000	49.324.957.000	-	49.324.957.000	49.324.957.000	49.324.957.000	-
+ Đầu tư chứng khoán chưa niêm yết	49.324.957.000	49.324.957.000	49.324.957.000	-	49.324.957.000	49.324.957.000	49.324.957.000	-
Công ty cổ phần chứng khoán Đại Nam	14.400.000.000	14.400.000.000	14.400.000.000	-	14.400.000.000	14.400.000.000	14.400.000.000	-
Công ty cổ phần đầu tư thương mại Hoa Sen Việt Nam	34.924.957.000	34.924.957.000	34.924.957.000	-	34.924.957.000	34.924.957.000	34.924.957.000	-

Đối với các chứng khoán chưa niêm yết: Do chưa thu thập được giá giao dịch trên thị trường tại 30/06/2018 nên Công ty chưa có cơ sở xem xét trích lập dự phòng giảm giá. Do đó, Công ty đang trình bày theo giá gốc các khoản đầu tư vào chứng khoán chưa niêm yết trên báo cáo tài chính riêng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	59.000.000.000	59.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
a) Ngắn hạn	59.000.000.000	59.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)	37.000.000.000	37.000.000.000	50.000.000.000	50.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác (ii)	22.000.000.000	22.000.000.000	-	-
+ Khoản đầu tư vào tổ chức	22.000.000.000	22.000.000.000	-	-
<i>Công Ty CP Đầu Tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam</i>	22.000.000.000	22.000.000.000	-	-

Ghi chú:

(i) Tiền gửi có kỳ hạn của Công ty tại các Ngân hàng:

- Tiền gửi ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam(BIDV)- CN Thanh Xuân của công ty mẹ theo 03 HĐ: (01) 147/2018/HĐTGT.X ngày 30/03/2018: 3.000.000.000 VND, thời hạn 12 tháng, lãi suất 6.50%/năm; (02) Hợp đồng số 2004/2018/HĐTGT.X ngày 20/04/2018: 5.000.000.000 VND, lãi suất 6,50%/năm, kì hạn 12 tháng; (03) Hợp đồng số 247/2018/HĐTGT.X ngày 20/04/2018: 9.000.000.000 VND, lãi suất 6,40%/năm, kì hạn 12 tháng.
- Tiền gửi tại Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng (VPB FC): 20.000.000.000 VND theo HĐ VPBFC/TGCKH-1951/2018 ngày 30/03/2018, thời hạn 12 tháng, lãi suất 9.5%/năm.

(ii) Đầu tư ngắn hạn khác là khoản đầu tư dưới hình thức Công ty thực hiện góp vốn trong hợp đồng hợp tác đầu tư với các cá nhân và tổ chức, thời hạn hợp tác đầu tư quy định trong hợp đồng là dưới 12 tháng và Công ty sẽ được hưởng một khoản lợi nhuận nhất định tính trên tỷ lệ % (phần trăm) của số vốn thực góp của Công ty mà không phụ thuộc vào kết quả kinh doanh của Bên nhận góp vốn.

CÔNG TY CP VTKT NÔNG NGHIỆP CÁN THƠ

1D, Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ

MẪU SỐ B 09-DN

Ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (tiếp theo)

30/06/2018

01/01/2018

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Đầu tư tài chính dài hạn	1.358.176.009.376	1.338.729.393.465	19.446.615.911	1.338.345.889.750
- Đầu tư vào công ty con	1.347.816.009.376	1.328.369.393.465	19.446.615.911	1.327.995.889.750
Công ty cổ phần FIT Consumer (i)	903.500.000.000	903.500.000.000	-	903.500.000.000
Công ty cổ phần chế biến thực phẩm xuất khẩu miền Tây	294.699.009.376	294.699.009.376		294.699.009.376
Công ty cổ phần giống cây trồng Nông Tín	40.117.000.000	20.670.384.089	19.446.615.911	20.296.880.374
Công ty cổ phần hạt giống TSC	109.500.000.000	109.500.000.000	-	109.500.000.000
- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	10.360.000.000	10.360.000.000	-	10.350.000.000
Công ty CP Westfood Hậu Giang (ii)	10.360.000.000	10.360.000.000	-	10.350.000.000
				19.820.119.626

Ghi chú:

- (i) Công ty này mới đi vào hoạt động và lỗ trong kế hoạch, do đó Công ty không trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư vào các Công ty này.
- (ii) Công ty này chưa đi vào hoạt động, do đó Công ty không trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư vào các Công ty này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con:

	30/06/2018		01/01/2018	
	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %	Tỷ lệ biểu quyết %	Tỷ lệ sở hữu %
Công ty con				
Công ty cổ phần Chế biến thực phẩm xuất khẩu miền Tây	96.66%	96.66%	95.45%	95.45%
Công ty cổ phần Hạt giống TSC	57.63%	57.63%	51.32%	51.32%
Công ty cổ phần giống cây trồng Nông Tín	77.67%	77.67%	77.67%	77.67%
Công ty cổ phần FIT Consumer	69.50%	69.50%	56.20%	56.20%

Tóm tắt tình hình hoạt động các công ty con:

Công ty cổ phần chế biến thực phẩm xuất khẩu miền Tây được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1800512175 do Phòng Đăng ký kinh doanh- Sở kế hoạch đầu tư TP Cần Thơ cấp lần đầu ngày 18/06/2003, thay đổi lần thứ 8 ngày 27/07/2015. Hoạt động chính của công ty là chế biến, xuất nhập khẩu các mặt hàng nông sản.

Công ty cổ phần Hạt giống TSC được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 1801361391 do Phòng Đăng ký kinh doanh- Sở kế hoạch đầu tư TP Cần Thơ cấp lần đầu ngày 08/10/2014, thay đổi lần thứ 2 ngày 19/10/2015. Hoạt động chính của công ty là Kinh doanh, xuất nhập khẩu các loại giống cây trồng; nhân và chăm sóc cây giống nông nghiệp; xử lý hạt giống để nhân giống.

Công ty cổ phần giống cây trồng Nông Tín được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 3901167137 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP.Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu vào ngày 12/07/2013, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 21/11/2015. Hoạt động chính của công ty là mua bán, chế biến hạt giống

Công ty cổ phần FIT Consumer được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0313522734 do Sở kế hoạch và Đầu tư TP.Hồ Chí Minh cấp, đăng ký lần đầu vào ngày 06/11/2015. Hoạt động chính của công ty là kinh doanh hàng tiêu dùng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	13.804.239.293	24.170.667.097
- Công ty CP chế biến thực phẩm xuất khẩu Miền Tây	479.685.690	4.515.112.512
- Maxwell (Asia) Pte Ltd	3.508.884.959	3.508.884.959
- DNTN Trung Đông	3.520.000.000	3.520.000.000
- Công ty CP SX-DV-TM Hoàng Gia Việt	3.836.111.310	3.836.111.310
- Công ty Thương Mại Thành Kỳ Bằng Tường Quảng Tây	730.182.287	1.894.513.303
- Cty Mậu Dịch Hồng Lam Bằng Tường, Quảng Tây	-	2.340.502.076
- NANNING HAI SHENGDA TRADING CO., LTD	473.945.546	1.229.760.000
- Dương Thương Liên	485.632.926	88.960.000
- Các đối tượng khác	769.796.575	3.236.822.937

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Ngắn hạn	35.024.075.251	34.260.287.433
- DNTN Hồng Phượng	1.000.000.000	1.000.000.000
- Công Ty TNHH Hoàng Loan	1.777.799.211	1.777.799.211
- Công ty cổ phần nông dược TSC	6.125.000.000	6.125.000.000
- Công ty TNHH MTV Nông sản Tân Thái Phong	2.640.025.020	2.640.025.020
- Công ty TNHH ĐT & Thương Mại TTL	-	1.490.040.250
- Hoàng Hải - CMND 111715833 cấp ngày 02/12/2013, nơi cấp CA Hà Nội	793.576.400	793.576.400
- Lao TTL Agriculture And Industrial Development Sole Co., Ltd	22.573.359.619	20.239.919.109
- Các đối tượng khác	114.315.001	193.927.443

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự Phòng	Giá trị	Dự Phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	5.606.364.729	2.450.000.000	6.285.032.111	1.750.000.000
+ Phải thu về lãi dự thu từ các hợp đồng tiền gửi và cho vay	657.104.111	-	2.060.611.111	-
- Công ty tài chính TNHH MTV Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng	484.109.590	-	456.944.443	-
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - BIDV Thanh Xuân	172.994.521	-	1.603.666.668	-
+ Phải thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư (i)	695.933.334	-	-	-
- Công Ty CP Đầu Tư Thương Mại Hoa Sen Việt Nam	695.933.334	-	-	-
+ Các đối tượng khác	4.084.480.000	2.450.000.000	4.084.480.000	1.750.000.000
- Đỗ Văn Tâm	3.500.000.000	2.450.000.000	3.500.000.000	1.750.000.000
- Đối tượng khác	584.480.000	-	584.480.000	-
+ Tạm ứng	168.847.284	-	139.941.000	-
Cộng	5.606.364.729	2.450.000.000	6.285.032.111	1.750.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

10. NỢ QUÁ HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
1/ Phải thu của khách hàng	11.160.543.619	2.065.829.330	11.160.543.619	2.065.829.330
DNTN Trung Đông	3.520.000.000	-	3.520.000.000	-
Maxwill (Asia) Pte Ltd	3.508.884.959	-	3.508.884.959	-
Công ty CP SX-DV-TM Hoàng Gia Việt	3.836.111.310	1.918.055.655	3.836.111.310	1.918.055.655
Công ty TNHH TM&ĐT Phát triển Công nghệ Hiệp Thành	184.573.000	92.286.500	184.573.000	92.286.500
CÔNG TY TNHH DINH DƯỠNG QUỐC TẾ VIỆT ĐỨC	75.268.000	37.634.000	75.268.000	37.634.000
Công ty TNHH XK Lương thực thực phẩm Miền Tây	35.706.350	17.853.175	35.706.350	17.853.175
2/ Trả trước cho người bán	5.238.340.631	2.619.170.316	5.238.340.631	2.619.170.316
Công Ty TNHH Hoàng Loan	1.777.799.211	888.899.606	1.777.799.211	888.899.606
Công ty TNHH MTV Nông sản Tân Thái Phong	2.640.025.020	1.320.012.510	2.640.025.020	1.320.012.510
Công ty TNHH TM&ĐT Phát triển Công nghệ Hiệp Thành	26.940.000	13.470.000	26.940.000	13.470.000
Hoàng Hải - CMND 111715833 cấp ngày 02/12/2013, nơi cấp CA Hà Nội	793.576.400	396.788.200	793.576.400	396.788.200
3/ Phải thu khác	3.500.000.000	1.050.000.000	3.500.000.000	1.050.000.000
Đỗ Văn Tâm	3.500.000.000	1.050.000.000	3.500.000.000	1.050.000.000
Cộng	19.898.884.250	5.734.999.645.50	19.898.884.250	5.734.999.646

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng hóa	3.469.510.000	-	2.430.499.670	-
Cộng	3.469.510.000	-	2.430.499.670	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ				
Số dư 01/01/2018	28.539.496.666	5.047.795.374	140.885.000	33.728.177.040
- Mua mới trong năm	-	-	-	-
- Thanh lý nhượng bán	-	-	-	-
Số dư 30/06/2018	28.539.496.666	5.047.795.374	140.885.000	33.728.177.040
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ				
Số dư 01/01/2018	22.037.961.369	5.008.738.863	140.885.000	27.187.585.232
- Khấu hao trong năm	791.717.892	4.985.940	-	796.703.832
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-
Số dư 30/06/2018	22.829.679.261	5.013.724.803	140.885.000	27.984.289.064
GIÁ TRỊ CÒN LẠI				
Tại ngày 01/01/2017	6.501.535.297	39.056.511	-	6.540.591.808
Tại ngày 30/06/2018	6.709.817.405	34.070.571	-	5.743.887.976

13. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Bản quyền nhãn thuốc	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số dư 01/01/2018	83.188.541.399	136.363.635	83.324.905.034
- Mua mới trong năm	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư 30/06/2018	83.188.541.399	136.363.635	83.324.905.034
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số dư 01/01/2018	-	136.363.635	136.363.635
Số dư 30/06/2018	-	136.363.635	136.363.635
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2017	83.188.541.399	-	83.188.541.399
Tại ngày 30/06/2018	83.188.541.399	-	83.188.541.399

Quyền sử dụng đất của Công ty phần lớn là đất nông nghiệp với thời hạn sử dụng là 25 năm. Theo quy định của pháp luật hiện hành, Công ty có quyền tiếp tục gia hạn thời hạn thuê đất nông nghiệp khi hết hạn. Ban Tổng Giám Đốc dự định công ty sẽ tiếp tục gia hạn thuê đất trong tương lai, do đó Công ty không trích khấu hao cho các tài sản này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

14. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	9.490.344.520	9.490.344.520
- Mua đất chưa hoàn tất thủ tục sang tên	9.490.344.520	9.490.344.520

Tài sản dở dang dài hạn là giá trị công ty bỏ ra để có được quyền sở hữu và sử dụng lô đất tại phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ. Công ty vẫn đang tiếp tục xử lý để hoàn tất thủ tục sang tên quyền sử dụng đất.

15. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
a) Ngắn hạn	272.933.797	10.677.579
Thuê đất	201.526.443	-
Vận chuyển	64.954.773	4.380.000
Công cụ, dụng cụ xuất dùng ngắn	6.452.581	6.297.579
b) Dài hạn	161.611.276	152.212.894
Công cụ, dụng cụ xuất dùng dài hạn	6.270.088	10.165.102
Chi phí trang trí nội thất VP CN Miền bắc-VPHACC1	155.341.188	142.047.792

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	30/06/2018	Tăng	Giảm	01/01/2018
a) Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	3.429.677.340	2.784.896.148	13.016.994.122	13.661.775.314
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	1.329.415.981	-	-	1.329.415.981
Cộng	4.759.093.321	2.784.896.148	13.016.994.122	14.991.191.295
b) Phải nộp	30/06/2018	Số phải nộp	Số thực nộp	01/01/2018
	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	1.385.988.870	1.385.988.870	-
Thuế thu nhập cá nhân	6.616.163	55.835.173	55.485.742	6.266.732
Cộng	6.616.163	1.646.926.460	1.589.321.818	6.266.732

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

17. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
Ngắn hạn	246.370.090	45.519.058
Trích trước chi phí lãi vay	16.124.648	20.624.194
Chi phí khác	201.526.442	20.175.864
Chi phí bán hàng	28.719.000	4.719.000
Cộng	246.370.090	45.519.058

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
- Công ty TNHH Trường Hưng	441.450.000	-
- Công ty TNHH MTV Bách Việt Lạng Sơn	255.777.600	142.160.000
- Công ty TNHH Chinh Kai	-	280.997.600
- Công ty CP Bích Thị	178.760.000	-
- Các đối tượng khác	286.018.645	467.392.835
Cộng	1.162.006.245	890.550.435

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>30/06/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
	VND	VND
a) Ngắn hạn	169.894.257	2.293.910.536
- Kinh phí công đoàn	18.459.254	14.807.324
- Bảo hiểm xã hội	6.406.966	1.694.639
- Bảo hiểm y tế	1.104.684	912.984
- Bảo hiểm thất nghiệp	490.970	405.770
- Các khoản phải trả về hợp tác đầu tư	-	2.000.000.000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	143.432.383	143.432.383
- Phải trả tạm ứng	-	132.657.436
Cộng	169.894.257	2.293.910.536

CÔNG TY CP VTKT NÔNG NGHIỆP CẦN THƠ

1D, Phạm Ngũ Lão, Phường Thới Bình, Quận Ninh Kiều, TP Cần Thơ

MÃ SỐ B 09-DNBan hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.***20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

	Trong kỳ				Số có khả năng trả nợ
	30/06/2018		01/01/2018		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giảm	Tăng	Giá trị
	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn	5.578.542.837	5.578.542.837	57.726.195.822	44.662.037.837	18.642.700.822
Vay ngân hàng	5.578.542.837	5.578.542.837	57.726.195.822	44.662.037.837	18.642.700.822
BIDV Thanh Xuân (i)	5.578.542.837	5.578.542.837	29.715.835.822	27.779.092.837	7.515.285.822
Ngân hàng Vietcombank - CN Cần Thơ	-	-	28.010.360.000	16.882.945.000	11.127.415.000
Cộng	5.578.542.837	5.578.542.837	57.726.195.822	44.662.037.837	18.642.700.822

Ghi chú:

(i) Vay ngân hàng TMCP Đầu tư và phát triển Việt Nam (BIDV) theo Hợp đồng thấu chi số 01/2018/7223548/HĐTC ngày 27/04/2018, hạn mức 7.990.000.000 VND lãi suất cho vay 6.5% và Hợp đồng thấu chi số 02/2018/7223548/HĐTC ngày 18/06/2018, hạn mức 8.990.000.000 VND lãi suất cho vay 6.4%. Các khoản vay được thế chấp bởi các Hợp đồng tiền gửi số 247/2018/HĐTG.TX ngày 25/05/2018 và Hợp đồng tiền gửi số 247/2018/HĐTG.TX ngày 25/05/2018 do BIDV- CN Thanh Xuân phát hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối và các quỹ	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2017	1.476.480.840.000	37.132.054.106	127.728.500	2.350.353.698	81.349.300.382	1.597.440.276.686
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	- 18.186.073.335	- 18.186.073.335
Số dư tại ngày 01/01/2018	1.476.480.840.000	37.132.054.106	127.728.500	2.350.353.698	63.163.227.047	1.579.254.203.351
Lãi trong kỳ	-	-	-	-	4.823.082.149	4.823.082.149
Phát hành cổ phiếu chia cổ tức (iii)	-	-	-	-	-	-
Số dư tại ngày 30/06/2018	1.476.480.840.000	37.132.054.106	127.728.500	2.350.353.698	67.986.309.196	1.584.077.285.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần 12 ngày 09/10/2015, vốn điều lệ của Công ty là 1.476.480.840.000 đồng. Tại ngày 30/06/2018 vốn điều lệ đã được chủ sở hữu và cổ đông góp đủ.

Cổ đông	30/06/2018		01/01/2017	
	Số tiền	Tỷ lệ	Số tiền	Tỷ lệ
Công ty cổ phần Tập đoàn F.I.T	837.005.230.000	56.69%	837.005.230.000	56.69%
Cổ đông khác	639.475.610.000	43.31%	639.475.610.000	43.31%
Cộng	1.476.480.840.000	100%	1.476.480.840.000	100%

c) Cổ phiếu

	30/06/2018	01/01/2018
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	147.648.084	147.648.084
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	147.648.084	147.648.084
- Cổ phiếu phổ thông	147.648.084	147.648.084
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	147.648.084	147.648.084
- Cổ phiếu phổ thông	147.648.084	147.648.084
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

22. DOANH THU THUẦN BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	43.393.022.190	134.925.646.561
Doanh thu cung cấp dịch vụ	876.188.700	928.162.449
Cộng	44.269.210.890	135.853.809.010
Các khoản giảm trừ doanh thu	-	-
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	44.269.210.890	135.853.809.010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

23. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Giá vốn hàng hóa	37.386.785.856	128.311.439.280
Giá vốn dịch vụ	395.181.690	433.077.657
Cộng	37.781.967.546	128.744.516.937

24. CHI PHÍ KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu		11.648.330
Chi phí nhân công	856.082.081	1.606.134.298
Chi phí khấu hao tài sản cố định	796.703.832	911.492.893
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.366.710.119	6.034.517.668
Chi phí khác bằng tiền	680.485.696	390.798.145
Cộng	5.699.981.728	8.954.591.334

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.559.433.163	1.531.742.925
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	105.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1.716.300.879	51.588.405
Lợi nhuận từ hoạt động hợp tác đầu tư	703.797.444	1.722.271.110
Cộng	3.979.531.486	3.410.602.440

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí lãi vay	504.910.332	1.483.443.330
Dự phòng đầu tư vào công ty con	(373.503.715)	2.261.498.081
Chi phí tài chính cho Hợp tác đầu tư	185.041.007	263.333
Lỗ chênh lệch tỷ giá	20.808.107	33.682.489
Cộng	337.255.731	3.778.887.233

27. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nhân viên	671.766.786	1.273.067.490
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	5.174.238	4.651.512
Chi phí khấu hao TSCĐ	482.340.750	602.115.751
Thuế, phí và lệ phí	179.595.576	176.572.465
Chi phí dịch vụ mua ngoài	244.917.529	835.021.234
Chi phí khác	108.927.765	76.019.882
Cộng	1.692.722.644	2.967.448.334

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Chi phí nhân viên	184.315.295	333.066.808
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	926.502	-
Chi phí KH TSCĐ	4.985.940	-
Chi phí vận chuyển	3.115.691.850	5.206.493.252
Chi phí bằng tiền khác	310.190.707	14.505.283
Cộng	3.616.110.294	5.554.065.343

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

29. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm nay)	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này (Năm trước)
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.823.082.149	(2.521.646.321)
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	1.956.515	(105.000.000)
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	(395.988)	(105.000.000)
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	2.352.503	-
Chuyển lỗ	4.823.082.149	-
Thu nhập chịu thuế	-	-
Thuế suất	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	-	-

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**Quản lý rủi ro vốn**

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của chủ sở hữu (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Tại ngày 30/06/2018 hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty là 0.22%.

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
Các khoản vay	5.578.542.837	18.642.700.822
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	2.128.727.611	944.610.614
Nợ thuần	3.449.815.226	17.698.090.208
Vốn chủ sở hữu	1.584.077.285.500	1.579.254.203.351
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	0.22%	1.12%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Các chính sách kế toán chủ yếu**

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	30/06/2018	01/01/2018	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.128.727.611	944.610.614	2.128.727.611	944.610.614
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.246.719.417	16.291.814.603	5.246.719.417	16.291.814.603
Đầu tư tài chính ngắn hạn	108.324.957.000	99.324.957.000	108.324.957.000	99.324.957.000
Đầu tư tài chính dài hạn	10.360.000.000	10.350.000.000	10.360.000.000	10.350.000.000
Cộng	126.060.404.028	126.911.382.217	126.060.404.028	126.911.382.217
Công nợ tài chính				
Các khoản vay	5.578.542.837	18.642.700.822	5.578.542.837	18.642.700.822
Phải trả người bán và phải trả khác	1.331.900.502	3.184.460.971	1.331.900.502	3.184.460.971
Chi phí phải trả	246.370.090	45.519.058	246.370.090	45.519.058
Cộng	7.156.813.429	21.872.680.851	7.156.813.429	21.872.680.851

Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính đã ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính nên Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính**

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường***Quản lý rủi ro lãi suất***

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư, xác định điểm giới hạn chịu lỗ. Hội đồng Quản trị của Công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào cổ phiếu như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư.

Công ty cũng chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công ty liên kết. Hội đồng Quản trị của Công ty xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư vào công ty liên kết như ngành nghề kinh doanh, công ty để đầu tư. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này trong tương lai gần.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tình thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

30. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính (Tiếp theo)****Quản lý rủi ro thanh khoản (Tiếp theo)**

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Các bảng này trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	944.610.614	-	944.610.614
Phải thu khách hàng và phải thu khác	16.291.814.603	-	16.291.814.603
Đầu tư tài chính ngắn hạn	99.324.957.000	-	99.324.957.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	10.350.000.000	10.350.000.000
Các khoản ký quỹ	-	-	-
Cộng	116.561.382.217	10.350.000.000	126.911.382.217
Tại ngày 01/01/2018			
Các khoản vay	18.642.700.822	-	18.642.700.822
Phải trả người bán và phải trả khác	3.184.460.971	-	3.184.460.971
Chi phí phải trả	45.519.058	-	45.519.058
Cộng	21.872.680.851	-	21.872.680.851
Chênh lệch thanh khoản thuần	94.688.701.366	10.350.000.000	105.038.701.366
	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng VND
Tại ngày 30/06/2018			
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.128.727.611	-	2.128.727.611
Phải thu khách hàng và phải thu khác	5.246.719.417	-	5.246.719.417
Đầu tư tài chính ngắn hạn	108.324.957.000	-	108.324.957.000
Đầu tư tài chính dài hạn	-	10.360.000.000	10.360.000.000
Các khoản ký quỹ	-	-	-
Cộng	115.700.404.028	10.360.000.000	126.060.404.028
Tại ngày 30/06/2018			
Các khoản vay	5.578.542.837	-	5.578.542.837
Phải trả người bán và phải trả khác	1.331.900.502	-	1.331.900.502
Chi phí phải trả	246.370.090	-	246.370.090
Cộng	7.156.813.429	-	7.156.813.429
Chênh lệch thanh khoản thuần	108.543.590.599	10.360.000.000	118.903.590.599

Ban Tổng Giám Đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám Đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo.

31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng tại ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính riêng tại ngày 30/06/2017

Số liệu so sánh Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ là số liệu trên báo cáo tài chính riêng được lập cùng kỳ năm trước



(Handwritten signature)
Nguyễn Thị Minh Sáng

Tổng Giám đốc

Cần Thơ, ngày 26 tháng 7 năm 2018

(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Trang

Kế toán trưởng

(Handwritten signature)

Nguyễn Thị Trang

Người lập biểu

